

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bình Lục**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2013; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 47/TTr-STN&MT ngày 18 tháng 3 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Lục với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>15.637,56</b>	<b>100</b>		<b>15.637,56</b>	<b>15.637,56</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>11.739,35</b>	<b>75,07</b>	<b>10.720</b>	<b>-0,29</b>	<b>10.719,71</b>	<b>68,55</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	8.965,78	57,33	8.135	0,05	8.135,05	52,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	8.965,57	57,33	8.135	0,05	8.135,05	52,02

1.2	Đất trồng cây lâu năm	899,22	5,75	875	0,01	875,01	5,60
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.031,35	6,60	986	0,28	986,28	6,31
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.852,11</b>	<b>24,63</b>	<b>4.884</b>	<b>0,36</b>	<b>4.884,36</b>	<b>31,23</b>
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	16,58	0,11	20	0,44	20,44	0,13
2.2	Đất quốc phòng	2,45	0,02	2	0,39	2,39	0,02
2.3	Đất an ninh	0,73	0,00	5	0,43	5,43	0,03
2.4	Đất khu công nghiệp	31,44	0,20	75	0,18	75,18	0,48
	<i>Đất XD cụm công nghiệp</i>	<i>31,44</i>	<i>0,20</i>	<i>75</i>	<i>0,18</i>	<i>75,18</i>	<i>0,48</i>
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	63,30	0,40	194	0,08	194,08	1,24
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	31,37	0,20	31	-0,34	30,66	0,20
2.7	Đất di tích danh thắng	4,24	0,03	4	0,24	4,24	0,03
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,14	0,01	16	0,79	16,79	0,11
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	57,69	0,37	57	0,49	57,49	0,37
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	214,28	1,37	229	0,31	229,41	1,47
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	229,35	1,47	201	0,34	201,34	1,29
2.12	Đất phát triển hạ tầng	1.911,03	12,22	2.572	0,13	2.572,13	16,45
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>9,72</i>	<i>0,06</i>	<i>29</i>	<i>0,29</i>	<i>29,29</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>5,26</i>	<i>0,03</i>	<i>6</i>	<i>0,24</i>	<i>6,24</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>47,26</i>	<i>0,30</i>	<i>63</i>	<i>0,43</i>	<i>63,43</i>	<i>0,41</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục- thể thao</i>	<i>15,72</i>	<i>0,10</i>	<i>37</i>	<i>0,44</i>	<i>37,44</i>	<i>0,24</i>
2.13	Đất ở tại đô thị	32,46	0,21	66	-0,40	65,60	0,42
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>						
	Đất chưa sử dụng còn lại	46,10	0,29	33	0,49	33,49	0,21
	Diện tích đưa vào sử dụng			13	-0,39	12,61	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>283,90</b>	<b>1,82</b>		<b>3.136,31</b>	<b>3.136,31</b>	<b>20,06</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>3.770,14</b>	<b>24,11</b>		<b>3.710,29</b>	<b>3.710,29</b>	<b>23,73</b>

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.020,27</b>	<b>551,63</b>	<b>468,64</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	787,51	472,98	314,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>787,31</i>	<i>472,95</i>	<i>314,36</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	24,21	24,21	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	45,07	30,58	14,49
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>43,22</b>	<b>17,15</b>	<b>26,07</b>

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>12,61</b>	<b>5,10</b>	<b>7,51</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	10,20	3,06	7,14
1.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,14	0,14	
1.3	Đất phát triển hạ tầng	1,67	1,67	
1.4	Đất ở tại đô thị	0,02	0,01	0,01

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bình Lục do Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục xác lập ngày 14 tháng 3 năm 2013).

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bình Lục với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>15.637,56</b>	<b>15.637,56</b>	<b>15.637,56</b>	<b>15.637,56</b>	<b>15.637,56</b>	<b>15.637,56</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>11.739,35</b>	<b>11.675,91</b>	<b>11.599,60</b>	<b>11.432,73</b>	<b>11.292,89</b>	<b>11.063,72</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	8.965,78	8.899,14	8.848,85	8.692,01	8.562,12	8.475,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	8.965,57	8.898,94	8.848,67	8.691,83	8.561,94	8.475,48
1.2	Đất trồng cây lâu năm	899,22	894,59	879,55	874,89	873,17	871,98
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.031,35	1.029,28	1.024,94	1.020,29	1.014,92	1.000,77
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.852,11</b>	<b>3.915,64</b>	<b>3.992,50</b>	<b>4.160,17</b>	<b>4.301,94</b>	<b>4.532,84</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	16,58	16,52	17,65	17,97	17,88	18,87
2.2	Đất quốc phòng	2,45	2,45	2,45	2,45	2,42	2,39
2.3	Đất an ninh	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73	0,73
2.4	Đất khu công nghiệp	31,44	31,44	31,44	31,44	31,44	31,44
	<i>Đất XD cụm công nghiệp</i>	31,44	31,44	31,44	31,44	31,44	31,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	63,30	63,25	68,87	80,98	102,96	126,19

2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sử	31,37	30,66	30,66	30,66	30,66	30,66
2.7	Đất di tích danh thắng	4,24	4,24	4,24	4,24	4,24	4,24
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,14	2,14	4,04	6,57	9,73	14,79
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	57,69	57,69	57,61	57,52	57,51	57,49
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	214,28	213,62	214,78	216,19	217,55	219,31
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	229,35	227,27	224,77	221,88	218,95	214,49
2.12	Đất phát triển hạ tầng	1.911,03	1.968,55	2.030,44	2.175,64	2.277,22	2.455,59
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	9,72	10,88	16,58	20,13	22,46	24,78
	Đất cơ sở y tế	5,26	5,26	5,43	5,59	5,79	6,04
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	47,26	51,37	52,20	52,88	53,77	55,90
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	15,72	16,80	18,20	19,62	20,87	21,48
2.13	Đất ở đô thị	32,46	34,13	36,47	39,14	42,06	43,98
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	46,10	46,01	45,47	44,66	42,74	41,00
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		0,09	0,81	0,81	1,92	1,74
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>283,90</b>	<b>283,90</b>	<b>283,90</b>	<b>283,90</b>	<b>283,90</b>	<b>283,90</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>3.770,14</b>	<b>3.770,02</b>	<b>3.914,14</b>	<b>4.144,59</b>	<b>4.374,85</b>	<b>4.605,10</b>

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>675,63</b>	<b>63,44</b>	<b>76,31</b>	<b>166,87</b>	<b>139,84</b>	<b>229,17</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	472,98	52,91	48,97	154,75	129,89	86,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	472,95	52,90	48,95	154,75	129,89	86,46
1.2	Đất trồng cây lâu năm	24,21	4,63	12,00	4,66	1,72	1,20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	30,58	2,07	4,34	4,65	5,37	14,15
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>17,15</b>	<b>13,73</b>	<b>1,32</b>	<b>2,10</b>		

## 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5,10</b>	<b>0,09</b>	<b>0,54</b>	<b>0,81</b>	<b>1,92</b>	<b>1,74</b>
	<i>Trong đó:</i>						

1.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	3,06				1,53	1,53
1.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,14		0,02	0,03	0,04	0,05
1.3	Đất phát triển hạ tầng	1,67	0,06	0,48	0,73	0,30	0,10
1.4	Đất ở tại đô thị	0,01					0,01

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp bị chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

4. Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - UBND huyện Bình Lục;
  - Sở Tài nguyên và Môi trường;
  - Lưu: VT, TN&MT.
- ML.D/5-2013/DD/QĐ/33.

T.M, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông



